

Số: 1838 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 30 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và
phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành
chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính
phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của
Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ
tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát
thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy
định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục
hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
2064/TTr-SGTVT-P1 ngày 22 tháng 8 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố và phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi bổ sung: 08 thủ tục hành chính (trong đó thủ tục hành chính mới ban hành 07 thủ tục, thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung 01 thủ tục). Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 877/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 07 năm 2023; Quyết định số 994/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2023, Quyết định số 995/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm hàng hải, đường thủy nội địa, đường sắt thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải (Chi tiết, có phụ lục I đính kèm).

2. Phê duyệt 07 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải (Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn, tổ chức tiếp nhận, hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính, xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Hoàn thành ngay sau khi nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC (1b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
1.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu <i>(Công bố tại Quyết định số 877/QĐ-BGTVT, ngày 24/7/2023 của Bộ Giao thông)</i>	<p>- Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường;</p> <p>- Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo:</p>	Quầy của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	Lệ phí: 50.000 đồng /01 giấy chứng nhận. Giá: Theo phụ biểu đính kèm	<p>- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;</p> <p>- Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;</p> <p>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.			máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.
2.	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa <i>(Công bố tại Quyết định số 877/QĐ-BGTVT, ngày 24/7/2023 của Bộ Giao thông)</i>	- Đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường; - Đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên: trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.	Quầy của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	- Lệ phí: 50.000 đồng /01 giấy chứng nhận. Giá: Theo phụ biểu đính kèm	
3.	Cấp giấy phép vận tải qua biên giới	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ	Quầy của Sở Giao thông vận	Không	- Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/03/2012 của Bộ trưởng Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>(Công bố tại Quyết định số 995/QĐ-BGTVT, ngày 10/8/2023 của Bộ Giao thông)</i>	hồ sơ theo quy định	tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).		<p>GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy;</p> <p>- Thông tư số 13/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.</p>
4.	Cấp lại giấy phép vận tải qua biên giới <i>(Công bố tại Quyết định số 995/QĐ-BGTVT, ngày 10/8/2023 của Bộ Giao thông)</i>	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Quầy của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	Không	
II	LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT				
5.	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt <i>(Công bố tại Quyết định số 994/QĐ-</i>	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Quầy của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện	Không	- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>BGTVT, ngày 10/8/2023 của Bộ Giao thông)</i>		tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).		thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị; -Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị
6.	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt <i>(Công bố tại Quyết định số 994/QĐ-BGTVT, ngày 10/8/2023 của Bộ Giao thông)</i>	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Quầy của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	Không	
7.	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt <i>(Công bố tại Quyết định số 994/QĐ-BGTVT, ngày 10/8/2023 của Bộ Giao thông)</i>	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Quầy của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1, đường Tôn Đức Thắng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	Không	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy chứng nhận, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa <i>(Công bố tại Quyết định số 877/QĐ-BGTVT ngày 24/7/2023 của Bộ Giao thông)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường; - Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên: trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường. 	Đơn vị Đăng kiểm xe cơ giới	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 giấy chứng nhận. - Phí: Theo phụ biểu đính kèm 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; - <i>Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;</i> - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

PHỤ BIỂU

Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất theo Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định về giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

I. Đối với phương tiện nhập khẩu, giá kiểm định được tính như sau:

a) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài do Cục Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền thì giá kiểm định được tính theo loại hình kiểm định tương ứng (ví dụ: đến kỳ kiểm định hàng năm thì thu giá kiểm định hàng năm) đối với phương tiện đó.

b) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền:

- Nếu phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ (quy định tại điểm 2 Mục III Biểu mức giá Thông tư 237/2016/TT-BTC: Giá dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ được tính bằng mức giá thẩm định thiết kế đóng mới) và hai lần mức giá kiểm định định kỳ (quy định tại điểm 2 Mục I Thông tư 237/2016/TT-BTC: Giá kiểm định định kỳ phương tiện được tính theo mức giá kiểm định hàng năm và nhân với hệ số 1,5) phương tiện đó.

- Nếu không phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ, giá kiểm định sửa chữa, hoán cải (quy định tại Mục IV Biểu giá dịch vụ) và hai lần mức giá kiểm định định kỳ phương tiện đó.

c) Đối với phương tiện chưa được Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nào kiểm tra, phân cấp thì giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ và giá kiểm định đóng mới phương tiện đó.

II. Giá dịch vụ định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

1. Quy định chung:

Mức giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được tính như sau:

$$\text{Giá} = \text{ĐVG}_{\text{TC}} \times S$$

Trong đó:

ĐVG_{TC} - Số đơn vị giá tiêu chuẩn của sản phẩm công nghiệp;

S - Giá trị một đơn vị tính giá và được lấy bằng 1.700 Việt Nam đồng.

2. Quy định cụ thể:

2.1. Động cơ đốt trong (Máy chính và máy phụ)

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 8.

b) Đối với động cơ có bộ giảm tốc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

c) Đối với động cơ chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản a, b mục này.

d) Đối với động cơ đã được cấp chứng chỉ bởi Cơ quan đăng kiểm nước ngoài hoặc cơ sở chế tạo sản phẩm được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận thì khi nhập khẩu về Việt Nam số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

đ) Đối với động cơ đã được cấp chứng chỉ bởi Cơ quan đăng kiểm nước ngoài hoặc cơ sở chế tạo sản phẩm chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận hoặc động cơ đã qua sử dụng thì khi nhập khẩu về Việt Nam số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

Biểu số 8: Động cơ đốt trong

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 25	720
2	Từ 25 đến dưới 40, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 5 so với mức 25	720 +40
3	Từ 40 đến dưới 50	880
4	Từ 50 đến dưới 80, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 50	880 + 50
5	Từ 80 đến dưới 100	1.080
6	Từ 100 đến dưới 400, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 100	1.080 +120
7	Từ 400 đến dưới 450	3.000
8	Từ 450 đến dưới 700, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 450	3.000 +300
9	Từ 700 đến dưới 800	4.800
10	Từ 800 đến dưới 1.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 800	4.800 +400
11	Từ 1.500 đến dưới 1.600	8.000

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐV _{GTC})
12	Từ 1.600 đến dưới 3.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 1.600	8.000 +360
13	Từ 3.000 trở lên, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 3.000	13.400 +280

III. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện khai thác

Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện trong khai thác bao gồm: Giá dịch vụ kiểm định hàng năm; giá dịch vụ kiểm định định kỳ; giá kiểm định trung gian; giá dịch vụ kiểm định lần đầu; giá dịch vụ kiểm định bất thường; giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ; giá dịch vụ kiểm định thiết bị nâng hàng, giá kiểm định bình chịu áp lực.

Trong trường hợp đợt kiểm định có các loại hình kiểm định như trên trùng nhau thì giá kiểm định được thu bao gồm tổng các khoản giá dịch vụ theo từng loại hình kiểm định riêng biệt nếu không có quy định nào khác theo Thông tư này.

1. Giá dịch vụ kiểm định hàng năm:

Giá kiểm định hàng năm phương tiện thủy nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức giá} = [L \times (B + D) + P] \times \alpha \times \beta \times A$$

Trong đó:

L - Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;

D - Chiều cao mạn thiết kế phương tiện tính bằng mét;

P - Tổng công suất định mức máy chính, máy phụ tính bằng sức ngựa;

α - Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu số 1;

β - Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Biểu số 2;

A - Giá trị một đơn vị tính giá quy định bằng 2.800 đồng.

Biểu số 1:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ, tàu chở	1,20

	nước, tàu chở người.	
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi.	1,50
4	Tàu chở khí hoá lỏng, tàu chở xô hoá chất nguy hiểm, tàu cao tốc chở khách, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch ngủ đêm.	1,80

Biểu số 2:

Số TT	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

2. Giá dịch vụ kiểm định định kỳ

Giá kiểm định định kỳ phương tiện được tính theo mức giá kiểm định hàng năm (quy định tại điểm 1 Mục này) và nhân với hệ số 1,5.

3. Giá dịch vụ kiểm định lần đầu

3.1. Đối với phương tiện đóng mới theo thiết kế được thẩm định và được Cơ quan đăng kiểm giám sát thi công, giá kiểm định được tính như sau:

a) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại cùng một Cơ quan đăng kiểm thì chỉ thu giá kiểm định đóng mới (quy định tại Mục II Biểu giá dịch vụ).

b) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại hai Cơ quan đăng kiểm khác nhau thì Cơ quan đăng kiểm thực hiện giám sát thi công thu giá kiểm định đóng mới, còn Cơ quan đăng kiểm cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu thu giá bằng mức giá kiểm định hàng năm của phương tiện đó.

3.2. Đối với phương tiện đã đóng chưa có giám sát kỹ thuật của Cơ quan đăng kiểm khi vào kiểm định lần đầu, giá kiểm định được tính như sau:

a) Nếu đã có thiết kế được thẩm định thì giá kiểm định được tính bằng giá kiểm định đóng mới của phương tiện đó.

b) Nếu chưa có thiết kế được thẩm định hoặc không đúng với thiết kế được thẩm định thì giá kiểm định bao gồm giá thẩm định thiết kế đóng mới (quy định tại điểm 1 Mục III Biểu mức giá) và giá kiểm định đóng mới phương tiện đó.

Phụ lục II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC
ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Quyết định số 1838 /QĐ-UBND
ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA	
1	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	
2	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	
3	Cấp giấy phép vận tải qua biên giới	
4	Cấp lại giấy phép vận tải qua biên giới	
II	LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT	
5	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	
6	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	
7	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	

II. NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ

1. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu

1.1. Thời hạn giải quyết:

- Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường;

- Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên: Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

1.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

- Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thực hiện tiếp nhận và chuyển xử lý ngay
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ Trình Lãnh đạo phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	1/2 ngày làm việc
B4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/4 ngày làm việc
B5	Chuyên trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Sở	1/4 ngày làm việc
B6	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

- Đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên:
 Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/4 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ Trình Lãnh đạo phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	01 ngày làm việc
B4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc
B5	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Sở	1/4 ngày làm việc
B6	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

1.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Công chức tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân chuyển Văn thư Sở ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km), 1/4 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên)

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân trong ngày làm việc.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái ngay sau khi nhận được hồ sơ.

Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc ửa đổi đến tổ chức, cá nhân ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, Trường hợp kết quả kiểm tra đạt thì dự thảo Giấy chứng nhận trình lãnh đạo phê duyệt kết giải quyết hồ sơ trong thời hạn 1/2 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km); 01 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên).

Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt trình lãnh đạo ký duyệt văn bản không đạt kèm hồ sơ chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, Lãnh đạo Sở xem xét phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km); 1/2 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên).

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, kể từ ngày Lãnh đạo sở phê duyệt kết quả giải quyết, Văn phòng Sở chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trả cho tổ chức, công dân.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Công chức sở Giao thông vận tải trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trực nhận kết quả xem xét chuyển kết quả bàn giao cho Bộ phận Hướng dẫn tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

2.1. Thời hạn giải quyết:

- Đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường;

- Đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên: trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

2.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc dưới 70 km: trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Tiếp nhận và chuyển xử lý ngay
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế Trình Lãnh đạo phê duyệt kết quả	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	½ ngày làm việc
B4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/4 ngày làm việc
B5	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Sở	1/4 ngày làm việc
B6	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

- Đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên: trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/4 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ Trình Lãnh đạo phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	01 ngày làm việc
B4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc
B5	Chuyên trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Sở	1/4 ngày làm việc
B6	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

2.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Công chức tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân chuyển Văn thư Sở ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km), 1/4 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên)

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân trong ngày làm việc.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái ngay sau khi nhận được hồ sơ.

Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả kiểm tra đạt thì dự thảo Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận trình lãnh đạo phê duyệt kết giải quyết hồ sơ trong thời hạn 1/2 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km); 01 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên).

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, Lãnh đạo Sở xem xét phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km); 1/2 ngày làm việc (đối với phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên).

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, kể từ ngày Lãnh đạo sở phê duyệt kết quả giải quyết, Văn phòng Sở chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trả cho tổ chức, công dân.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Công chức sở Giao thông vận tải trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trực nhận kết quả xem xét chuyển kết quả bàn giao cho Bộ phận Hướng dẫn tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Thủ tục Cấp phép vận tải qua biên giới

3.1. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	thẩm định hồ sơ Trình Lãnh đạo phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	1,5 ngày làm việc
B4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/4 ngày làm việc
B5	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Sở	1/4 ngày làm việc
B6	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

3.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Công chức tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân chuyển Văn thư Sở trong thời gian 1/2 ngày làm việc.

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân trong ngày làm việc.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái ngay sau khi nhận được hồ sơ.

Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả kiểm tra đạt thì dự thảo Giấy phép trình lãnh đạo phê duyệt kết giải quyết hồ sơ trong thời hạn 1,5 ngày làm việc. Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt trình lãnh đạo ký duyệt văn bản không đạt kèm hồ sơ chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, Lãnh đạo Sở xem xét phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, kể từ ngày Lãnh đạo sở phê duyệt kết quả giải quyết, Văn phòng Sở chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trả cho tổ chức, công dân.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Công chức sở Giao thông vận tải trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trực nhận kết quả xem xét chuyển kết quả bàn giao cho Bộ phận Hướng dẫn tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

4. Thủ tục Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới

4.1. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	thẩm định hồ sơ Trình Lãnh đạo phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	1,5 ngày làm việc
B4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/4 ngày làm việc
B5	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng Sở	1/4 ngày làm việc
B6	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

4.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Công chức tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân chuyển Văn thư Sở trong thời gian 1/2 ngày làm việc.

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân trong ngày làm việc.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái ngay sau khi nhận được hồ sơ.

Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả kiểm tra đạt thì dự thảo Giấy phép trình lãnh đạo phê duyệt kết giải quyết hồ sơ trong thời hạn 1,5 ngày làm việc. Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt trình lãnh đạo ký duyệt văn bản không đạt kèm hồ sơ chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, Lãnh đạo Sở xem xét phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, kể từ ngày Lãnh đạo sở phê duyệt kết quả giải quyết, Văn phòng Sở chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trả cho tổ chức, công dân.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Công chức sở Giao thông vận tải trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trực nhận kết quả xem xét chuyển kết quả bàn giao cho Bộ phận Hướng dẫn tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

5. Thủ tục Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt

5.1. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ, trình lãnh đạo duyệt nội dung trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả	Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	05 ngày làm việc
B4	Xem xét kết quả giải quyết, ký trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
B5	Thẩm tra hồ sơ, trình chủ tịch UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc
B6	Ký duyệt hồ sơ	Chủ tịch UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B7	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh	1/2 ngày làm việc
B8	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

5.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và chuyển bàn giao hồ sơ cho Văn thư Sở trong thời gian 1/2 ngày làm việc.

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông ngay sau khi nhận được hồ sơ.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thẩm định hồ sơ.

- Trong thời hạn 01 ngày, Lãnh đạo Sở xem xét, ký trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết hoặc văn bản từ chối giải quyết nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải, Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra báo cáo kết quả thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc Chủ tịch UBND tỉnh ký phê duyệt Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Văn phòng UBND tỉnh chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trong thời hạn 1/2 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký duyệt hồ sơ. Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

6. Thủ tục Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

6.1. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ, trình lãnh đạo duyệt nội dung trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả	Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	05 ngày làm việc
B4	Xem xét kết quả giải quyết, ký trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc
B5	Thẩm tra hồ sơ, trình chủ tịch UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	02 ngày làm việc
B6	Ký duyệt hồ sơ	Chủ tịch UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B7	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh	1/2 ngày làm việc
B8	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

6.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và chuyển bàn giao hồ sơ cho Văn thư Sở trong thời gian 1/2 ngày làm việc.

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông ngay sau khi nhận được hồ sơ.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thẩm định hồ sơ.

- Trong thời hạn 01 ngày, Lãnh đạo Sở xem xét, ký trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết hoặc văn bản từ chối giải quyết nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải, Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra báo cáo kết quả thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc Chủ tịch UBND tỉnh ký phê duyệt Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Văn phòng UBND tỉnh chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trong thời hạn 1/2 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký duyệt hồ sơ. Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

7. Thủ tục Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt

7.1. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

7.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/4 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ Hành chính công và chuyển cho phòng chuyên môn	Văn thư Sở	Chuyển ngay sau khi nhận được hồ sơ
B3	Thẩm định hồ sơ, trình lãnh đạo duyệt nội dung trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả	Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	02 ngày làm việc
B4	Xem xét kết quả giải quyết, ký trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc
B5	Thẩm tra hồ sơ, trình chủ tịch UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B6	Ký duyệt hồ sơ	Chủ tịch UBND tỉnh	01 ngày làm việc
B7	Chuyển trả kết quả/ hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn phòng UBND tỉnh	1/4 ngày làm việc
B8	Trả hồ sơ/ kết quả cho tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không tính thời gian

7.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải thường trực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và chuyển bàn giao hồ sơ cho Văn thư Sở trong thời gian 1/4 ngày làm việc.

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

- Văn thư Sở chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông ngay sau khi nhận được hồ sơ.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông thẩm định hồ sơ.

- Trong thời hạn 1/2 ngày, Lãnh đạo Sở xem xét, ký trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết hoặc văn bản từ chối giải quyết nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải, Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra báo cáo kết quả thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc Chủ tịch UBND tỉnh ký phê duyệt Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Văn phòng UBND tỉnh chuyển hồ sơ/kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trong thời hạn 1/4 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký duyệt hồ sơ. Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.